



zhǔ móu

主谋

noun · mastermind; chief instigator

Example Sentences

Tā shì zhè qǐ àn jiàn de zhǔ móu

他是这起案件的主谋。

He is the mastermind of this case.

jīng fāng zhuā zhù le zhǔ móu dàn tóng huǒ hái zài táo
警方抓住了主谋，但同伙还在逃。

The police caught the mastermind, but the accomplices are still at large.

Trace each character, then write the word on your own.

主	主	主	主	主	主	主	主				
谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋	
谋	谋	谋									